TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **05/2018/HNGĐ-PT**
Ngày: 15 – 5- 2018
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Hoa**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Lương Văn Cường**

2. Ông **Nguyễn Khánh Phương**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Đạt** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà*:** Ông **Nông Văn Đổi** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2018/TLPT- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2018, về Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ - ST ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2018/QĐ-PT-HNGĐ, ngày 02 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Lê Thị L; sinh năm 1980; nơi cư trú: thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

***2. Bị đơn*:** Anh Nguyễn Huy H; sinh năm 1975; nơi cư trú: thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

Người đại diện theo uỷ quyền của Bị đơn: Anh Đặng Quang H; trú tại: phường N, quận K, thành phố Hải Phòng (Uỷ quyền tại phiên toà Phúc thẩm). Có mặt.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ngân hàng N.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hà Thị G - Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch huyện C. Đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Anh Nguyễn Huy H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Nguyễn Huy H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15/02/2000 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ chị L ở xã T, huyện V. Năm 2003 vợ chồng làm nhà ra ở riêng tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Năm 2009 mua thêm 1 lô đất và xây thêm nhà hai tầng tại thôn N, xã Y và sinh sống tại đây. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc, đến năm 2011 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn diễn ra trong thời gian dài, thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát, đến ngày 07/3/2016 chị L bỏ đến sống tại ngôi nhà cũ của vợ chồng và sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị L xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống, cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn với anh H.

* Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung là Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 29/11/2000; con thứ hai tên là Nguyễn Huy H1, sinh ngày 19/7/2003. Hai con đều khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo nguyện vọng của con là giao cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Huy H1. Yêu cầu anh H đóng góp cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Huy H1 mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi con đủ 18 tuổi.

* Về tài sản chung và nợ chung:

- Vợ chồng có các tài sản chung như sau:

+ 01 (Một) thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 883026, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa 168, tờ bản đồ 23, diện tích 140,7m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L và 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất.

+ 01 (Một) thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 833027, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa đất số 67, tờ bản đồ 29, diện tích 139,1m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L và 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất.

+ 01 (Một) thửa đất có diện tích 100m^2 tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 926600, ngày 14/12/2015 cho ông Nguyễn Huy H và bà Lê Thị L

+ 01 (Một) xe ô tô KIA 07 chỗ, biển kiểm soát 97A - 00151 mua năm 2011, đăng ký xe mang tên Nguyễn Huy H.

+ 01 (Một) xe môtô HONDA CLICK, biển kiểm soát 97B1 - 04502, đăng ký xe mang tên Lê Thị L

+ 01 (Một) sập gỗ gù hương

+ 01 (Một) bộ bàn ghế gỗ gù hương

+ Tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện C, sổ tiết kiệm đứng tên chị Lê Thị L.

+ Tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) gửi tại Ngân hàng Đ, chi nhánh huyện C, chị L đã rút hết khi sống ly thân.

Đối với thửa đất tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ chị L nhất trí cho con chung Nguyễn Huy H1, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Các tài sản khác nêu trên chị L đề nghị chia đôi cho vợ, chồng.

Ngoài ra còn 02 (Hai) tủ gỗ 03 buồng; 02 (Hai) đệm; 01 (Một) bàn học; 01 (Một) điều hoà và chăn màn trong phòng ngủ các con H và H1 chị L nhất trí để các con sử dụng, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm bị đơn Nguyễn Huy H trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Anh H nhất trí với trình bày của chị L. Trong quá trình giải quyết vụ án anh H xác định vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2016 đến nay. Nhưng anh không nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị L.

* Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như chị L trình bày. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H nhất trí để chị L trực tiếp nuôi hai con theo nguyện vọng của các con, nhưng tại phiên toà anh đề nghị được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Nếu con chung Nguyễn Huy H1 có nguyện vọng ở với mẹ thì anh cũng nhất trí và đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi con chung Nguyễn Huy H1 đủ 18 tuổi.

* Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung gồm:

+ 01 (Một) thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 883026, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa 168, tờ bản đồ 23, diện tích 140,7m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L và 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất.

+ 01 (Một) thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 833027, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa đất số 67, tờ bản đồ 29, diện tích 139,1m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L và 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất.

+ 01 (Một) thửa đất có diện tích 100m^2 tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ đã được UBND huyện L, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 926600, ngày 14/12/2015 cho ông Nguyễn Huy H và bà Lê Thị L

+ Tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Trong đó, anh đang giữ sổ tiết kiệm số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), còn sổ tiết kiệm 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) chị L giữ.

+ 01 (Một) xe môtô HONDA CLICK, biển kiểm soát 97B1 - 04502, đăng ký xe mang tên Lê Thị L

+ 01 (Một) xe ô tô KIA 07 chỗ, biển kiểm soát 97A – 00151, mua năm 2011, đăng ký xe mang tên Nguyễn Huy H.

+ 01 (Một) sập gỗ gù hương

+ 01 (Một) bộ bàn ghế gỗ gù hương

Trong đó: 01 (Một) xe ô tô 7 chỗ, BKS 97A- 001.51 anh H đã đem trừ nợ cho Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu M ngày 03/4/2017 và 01 bộ sập gỗ gù hương, 01 bộ bàn ghế đồng ky anh H đã bán để trả nợ.

Nay ly hôn, anh H yêu cầu chia theo quy định.

- Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Huy H không yêu cầu Toà án giải quyết đối với nợ chung. Tại phiên toà sơ thẩm ngày 31/8/2017 anh Nguyễn Huy H yêu cầu Toà án giải quyết đối với nợ chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã Quyết định tạm ngừng phiên toà để anh Nguyễn Huy H cung cấp tài liệu chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí. Hết thời hạn tạm ngừng phiên toà, Toà án cấp sơ thẩm ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày 29/9/2017 và sau đó ra Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án ngày 02/01/2018 sau khi anh Nguyễn Huy H không nộp tạm ứng án phí theo Thông báo của Toà án.

Bản án số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 25/01/2018 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn, căn cứ các điều 35, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 56, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 26 và khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Lê Thị L. Chị Lê Thị L được ly hôn anh Nguyễn Huy H

2. Về con chung:

- Giao con chung Nguyễn Huy H1, sinh ngày 19/7/2003 cho chị Lê Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

- Giao con chung Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 29/11/2000 cho anh Nguyễn Huy H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Hai con đều khoẻ mạnh và phát triển bình thường.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Huy H1 mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh một trong các điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

4. Về tài sản chung:

* Công nhận sự thoả thuận của đương sự: cho con chung là Nguyễn Huy H1 thửa đất số 621, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, có địa chỉ tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 926600 ngày 14/12/2015 mang tên ông Nguyễn

Huy H và bà Lê Thị L. Giao cho anh Nguyễn Huy H quản lý thửa đất trên cho đến khi cháu H1 đủ tuổi để đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

* Chị Lê Thị L có quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản, cụ thể:

- Có quyền sử dụng 01 thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 883026, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa 168, tờ bản đồ 23, diện tích 140,7m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L và sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất.

- Có quyền sở hữu các tài sản gồm:

+ 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA CLICK, màu đỏ đen, BKS 97B1-04502, đăng ký mang tên Lê Thị L

+ Toàn bộ số tiền gốc và lãi suất phát sinh tương ứng là 239.885.800đ (Hai trăm ba mươi chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm đồng) do chị L đứng tên gửi ngày 01/02/2013 và 13/01/2015 tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

+ Số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) chị L đã rút hết tại Chi nhánh Ngân hàng Đ tỉnh Bắc Kạn– Phòng Giao dịch huyện C.

Tổng giá trị tài sản chị L được hưởng là 789.235.000đ (Bẩy trăm tám mươi chín triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) và 325.242.000đ (Ba trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng) do anh H thanh toán trị giá chênh lệch tài sản.

* Anh Nguyễn Huy H có quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản, cụ thể:

- Có quyền sử dụng 01 thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 833027, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa đất số 67, tờ bản đồ 29, diện tích 139,1m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L và sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất.

- Được quyền sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA, màu sơn xám, 07 chỗ ngồi, BKS 97A-00151, đăng ký mang tên Nguyễn Huy H

- Được sở hữu 01 bộ bàn ghế đồng kỵ bằng gỗ gù hương, gồm: 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế rời, 01 đôn lớn

- Được sở hữu 01 bộ sập gỗ gù hương, kích thước 2,25m x 1,62m x 18 cm

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Huy H được hưởng là 1.439.720.000đ (Một tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu bẩy trăm hai mươi nghìn đồng). Anh H phải thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho chị Lê Thị L là 325.242.000đ (Ba trăm hai mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

5. Về nợ chung: Các tài liệu chứng cứ anh H cung cấp chưa đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét. Nếu đương sự có yêu cầu có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

6. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Huy H phải hoàn trả cho chị Lê Thị L số tiền chi phí định giá tài sản 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng)

7. Về án phí:

- Chị Lê Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Chị Lê Thị L, anh Nguyễn Huy H mỗi người phải chịu 45.430.000đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản có giá ngạch để nộp ngân sách nhà nước.

- Anh Nguyễn Huy H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra án còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả.

Ngày 06/02/2018 bị đơn Nguyễn Huy H kháng cáo Bản án số 04/2018/HNGĐ – ST về phần chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Lý do:

1. Không xác định nghĩa vụ liên đới trả các khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

2. Không đồng ý chia đôi tài sản chung của vợ chồng, do chưa xem xét công sức đóng góp tạo lập tài sản.

3. Nhầm lẫn trong việc xác định tài sản riêng của bị đơn là tài sản chung đối với thửa đất 100m^2 mua của anh Hoàng Quốc T ngày 01/12/2000, tại N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Ngày 08/3/2018 bị đơn Nguyễn Huy H có đơn kháng cáo bổ sung, có nội dung: Đề nghị định giá lại tài sản là xe ô tô; trừ số nợ xong mới chia tài sản; cho vợ chồng đoàn tụ

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền Đặng Quang H có ý kiến:

- Rút kháng cáo phần yêu cầu cho vợ chồng đoàn tụ vì vợ chồng không còn tình cảm; rút kháng cáo phần yêu cầu trả nợ chung để giải quyết bằng vụ án khác.

- Yêu cầu giải quyết nội dung kháng cáo về việc không đồng ý định giá tài sản như ở cấp sơ thẩm, đồng ý với giá trị tài sản theo giải thích của Hội đồng định giá tài sản tại cấp phúc thẩm; yêu cầu chia tài sản cho Bị đơn phần nhiều hơn do Bị đơn có công sức đóng góp tạo dựng tài sản nhiều hơn và do Nguyên đơn có lỗi dẫn đến ly hôn; yêu cầu xác định 01 thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 883026, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa 168, tờ bản đồ 23, diện tích 140,7m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L là tài sản riêng của Bị đơn, do nguồn tiền mua đất là Bị đơn vay bố mẹ 07 (Bẩy) cây vàng năm 1999, bán đi để mua.

Nguyên đơn có ý kiến: Không đồng ý với ý kiến kháng cáo của Bị đơn và người đại diện của Bị đơn tại phiên toà về các nội dung sau. Vì:

- Thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 883026, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa 168, tờ bản đồ 23, diện tích 140,7m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L được mua trong thời kỳ hôn nhân, bằng tiền thu nhập chung của vợ chồng cộng với tiền anh H bán 02 nhẫn vàng và đôi khuyên tai của chị L. Tiền làm nhà trên thửa đất cũng do vợ chồng làm ra. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng. Do vậy, đây là tài sản chung của vợ chồng.

- Công sức tạo dựng tài sản chung của vợ chồng anh H không đóng góp nhiều hơn, vì ngoài việc chăm sóc gia đình, nuôi dạy con thì trong hoạt động kinh doanh của gia đình chị L cũng tham gia, chị là người nhập hàng về bán, quản lý

tiền thu được, thanh toán tiền mua hàng, còn anh H là thợ sửa chữa. Về lỗi dẫn đến ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Do vậy, không đồng ý chia tài sản cho anh H phần nhiều hơn.

- Các tài sản gồm xe 01 ô tô, 01 sập, 01 bộ bàn ghế khi ly thân, chị chuyển ra ở riêng thì các tài sản trên vẫn do anh H quản lý, sử dụng. Nay anh H khai đã bán hay gán nợ chị không biết, không được bàn bạc, do vậy, đề nghị xác định theo giá trị tài sản được định giá để chia cho vợ chồng. Chị L không yêu cầu Toà án xem xét tính hợp pháp của các giao dịch do anh H tự thực hiện.

- Chị L đồng ý với giá trị tài sản theo giải thích của Hội đồng định giá tài sản tại cấp phúc thẩm

Đại diện VKS phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Phần nợ chung, phần yêu cầu được đoàn tụ Bị đơn đã rút kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Bị đơn yêu cầu chia tài sản chung cho Bị đơn phần nhiều hơn là không có căn cứ chấp nhận; thửa đất trên có ngôi nhà cấp 4 ở thôn N, xã Y, C không có căn cứ xác định là tài sản riêng của Bị đơn; về yêu cầu xác định lại giá tài sản của Bị đơn là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện C theo giải thích kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bản án sơ thẩm đã giải quyết yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của nguyên đơn Lê Thị L.

[2] Ngày 06/02/2018 bị đơn Nguyễn Huy H kháng cáo Bản án số 04/2018/HNGĐ – ST về phần chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 08/3/2018 bị đơn Nguyễn Huy H có đơn kháng cáo bổ sung, có nội dung: Đề nghị định giá lại tài sản là xe ô tô; trừ số nợ xong mới chia tài sản; cho vợ chồng đoàn tụ.

[3] Căn cứ khoản 1 Điều 273, Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì kháng cáo bổ sung ngày 08/3/2018 của bị đơn Nguyễn Huy H về nội dung *"Cho vợ chồng đoàn tụ"* là kháng cáo bổ sung sau khi hết thời hạn kháng cáo và nội dung kháng cáo vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm và tại phiên toà phúc thẩm anh H cũng rút lại yêu cầu này, do vậy, Toà án cấp phúc thẩm không xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[4] Kháng cáo của bị đơn Nguyễn Huy H về nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy nội dung này chưa được Bản án sơ thẩm xem xét, giải quyết. Tại phiên toà phúc thẩm anh H rút kháng cáo yêu cầu giải quyết đối với nội dung này, do vậy, căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự nội dung này không được Toà án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết do vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm.

[5] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Huy H về phần chia tài sản chung của vợ chồng, với các nội dung sau:

[6] Về kháng cáo không đồng ý việc xác định tài sản chung là 01 thửa đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 883026, cấp ngày 31/12/2013 tại thửa 168, tờ bản đồ 23, diện tích 140,7m^2 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L: Tại phiên toà phúc thẩm anh H và Người đại diện theo uỷ quyền của anh H cho rằng nguồn tiền để mua tài sản này là do anh H dùng tiền bán vàng vay của bố mẹ 07 cây vàng năm 1999 để mua không được chị Lê Thị L thừa nhận. Chị L cho rằng tiền để mua tài sản này là do vợ chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân và còn thiếu chị đã đưa cho anh H 02 nhẫn vàng và đôi khuyên tai của chị để bán trả tiền đất. Thửa đất anh H, chị L xác định mua ngày 01/12/2000 là trong thời kỳ hôn nhân, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2003 được cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Huy H. Giấy chứng nhận cấp đổi ngày 31/12/2013 mang tên cả hai vợ chồng. Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*". Căn cứ quy định nêu trên, thời điểm tạo lập tài sản và nguồn gốc hình thành tài sản thì tài sản này là tài sản chung của vợ chồng. Anh H cho rằng là tài sản riêng của anh là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Còn các tài sản khác được Bản án sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng chị L, anh H đều xác nhận là đúng.

[8] Anh H kháng cáo không đồng ý chia đôi tài sản vì anh cho rằng anh có đóng góp nhiều hơn và lỗi dẫn đến ly hôn là do chị Lê Thị L. Tuy nhiên, qua kết quả tranh tụng tại phiên toà thấy rằng nguyên nhân vợ chồng ly hôn là do bất đồng quan điểm sống giữa hai vợ chồng nên không có căn cứ xác định nguyên nhân dẫn đến ly hôn là lỗi của riêng chị L. Về việc anh H xác định anh có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung là không có căn cứ bởi việc kinh doanh do cả hai vợ chồng thực hiện, mỗi người một việc và việc chăm lo con cái, nội trợ gia đình do chị L thực hiện. Đối chiếu với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì án sơ thẩm chia đôi tài sản chung là có căn cứ. Anh H kháng cáo yêu cầu chia tài sản cho anh phần nhiều hơn là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Đối với tài sản chung là xe ô tô, 01 bộ sập gỗ gù hương, 1 bộ bàn ghế đồng kỵ gỗ gù hương, có căn cứ xác định khi chị L chuyển ra sống ly thân thì các tài sản trên vẫn còn ở nhà, do anh H quản lý, sử dụng. Nay anh H cho rằng các tài sản này anh đã gán nợ, nhưng tại phiên toà phúc thẩm anh H cũng khẳng định xe ô tô vẫn đăng ký mang tên anh, hiện tại anh đang quản lý, sử dụng; còn sập và bộ bàn ghế anh không cung cấp được căn cứ đã chuyển quyền sở hữu sang người khác. Chị L xác định việc chuyển quyền sở hữu tài sản anh H không thông báo cho chị, chị không được biết, không đồng ý. Tuy nhiên, chị không yêu cầu xem xét tính hợp pháp của việc chuyển quyền sở hữu tài sản sang người khác nếu có mà chỉ yêu cầu xác định giá trị các tài sản đó theo kết luận định giá tài sản để chia cho vợ chồng. Do vậy, việc chia tài sản chung của vợ chồng không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của người thứ ba.

[10] Về định giá tài sản, tại cấp sơ thẩm Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị tài sản định giá là 1.839.070.291đ (Một tỷ tám trăm ba mươi chín triệu không trăm bẩy mươi nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng). Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm Hội đồng định giá tài sản giải thích kết quả định giá tài sản xác định tổng giá trị tài sản định giá là 1.791.581.291đ (Một tỷ bẩy trăm chín mươi mốt triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng). Chênh lệch giảm so với kết quả tại cấp sơ thẩm là 47.489.000đ (Bốn mươi bẩy triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng), do tính toán nhầm lẫn của Hội đồng định giá đối với tài sản là 01 xe mô tô HONDA CLICK, BKS 97B1-045.02 có giá trị từ 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng), giảm còn 11.200.000đ (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng) (giảm 2.800.000đ); 01 xe ô tô 7 chỗ, nhãn hiệu KIA, BKS 97A-001.51 có giá trị từ 491.244.000đ (Bốn trăm chín mươi mốt triệu hai trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), giảm còn 446.555.000đ (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng) (giảm 44.689.000đ). Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự nhất trí với giải thích kết luận định giá của Hội đồng định giá về giá trị tài sản, do vậy, kháng cáo xem xét lại giá trị tài sản định giá của bị đơn Nguyễn Huy H là có căn cứ chấp nhận. Cần sửa án sơ thẩm về nội dung này.

[11] Về số lượng, loại tài sản chia cho các đương sự giữ nguyên như án sơ thẩm đã tuyên, vì cấp sơ thẩm đã xem xét đến nhu cầu sử dụng tài sản của các đương sự. Về tổng giá trị tài sản chị Lê Thị L được chia là 786.435.000đ (Bẩy trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Anh Nguyễn Huy H được chia tổng giá trị tài sản là 1.395.031.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng). Do vậy, anh Nguyễn Huy H có trách nhiệm trích chia phần chênh lệch giá trị tài sản cho chị Lê Thị L số tiền là 304.298.000đ (Ba trăm linh tư triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng).

[12] Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội

[13] Chị Lê Thị L và anh Nguyễn Huy H mỗi người phải chịu 44.722.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[14] Anh Nguyễn Huy H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Việc thi hành án dân sự đối với số tiền chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; các điều 33, 34, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Huy H về phần chia tài sản chung của vợ chồng

2. Sửa Bản án sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ - ST ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn về phần chia tài sản chung của vợ chồng, như sau:

**** Công nhận sự thoả thuận của đương sự***: cho con chung là Nguyễn Huy H1 thửa đất số 621, tờ bản đồ 21, diện tích 100m^2, mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, có địa chỉ tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 926600 ngày 14/12/2015 mang tên ông Nguyễn Huy H và bà Lê Thị L. Giao cho anh Nguyễn Huy H quản lý thửa đất trên cho đến khi cháu H1 đủ tuổi để đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

**** Anh Nguyễn Huy H được chia các tài sản gồm***:

1, Anh H được quyền sử dụng 01 thửa đất diện tích 139,1m^2, tại thửa đất số 67, tờ bản đồ 29, tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 833027, ngày 31/12/2013 mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L trị giá 128.405.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu bốn trăm linh năm nghìn đồng) và sở hữu 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất trị giá 789.446.776đ (Bẩy trăm tám mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn bẩy trăm bẩy mươi sáu đồng) .

2, Anh H được quyền sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu KIA, màu sơn xám, 07 chỗ ngồi, BKS 97A-00151, đăng ký mang tên Nguyễn Huy H trị giá 446.555.000đ (Bốn trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

3, Anh H được sở hữu 01 bộ bàn ghế đồng kỵ bằng gỗ gù hương, gồm: 01 bàn, 01 ghế dài, 02 ghế rời, 01 đôn lớn trị giá 15.625.000đ (Mười lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

4, Anh H được sở hữu 01 bộ sập gỗ gù hương, kích thước 2,25m x 1,62m x 18 cm trị giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng)

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Huy H được hưởng là 1.395.031.000đ (Một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng). Anh H phải thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho chị Lê Thị L là 304.298.000đ (Ba trăm linh tư triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng).

**** Chị Lê Thị L được chia các tài sản gồm:***

1, Có quyền sử dụng 01 thửa đất có diện tích 140,7m^2, tại thửa 168, tờ bản đồ 23 tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 883026, ngày 31/12/2013 mang tên Nguyễn Huy H và Lê Thị L trị giá 179.517.500đ (Một trăm bảy mươi chín triệu năm trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) và sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất trị giá 205.832.000đ (Hai trăm linh năm triệu tám trăm ba mươi hai nghìn đồng)

2, Được sở hữu 01 (Một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA CLICK, màu đỏ đen, BKS 97B1-04502, đăng ký mang tên Lê Thị L trị giá 11.200.000đ (Mười một triệu hai trăm nghìn đồng)

3, Sở hữu toàn bộ số tiền gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) do chị Lê Thị L đứng tên gửi ngày 01/02/2013 và 13/01/2015 tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện C, tỉnh Bắc Kạn và tiền lãi phát sinh. Số dư tính đến ngày 14/8/2017 cả gốc và lãi là 239.885.800đ (Hai trăm ba mươi chín triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

4, Số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) chị L đã rút hết tại Chi nhánh Ngân hàng Đ tỉnh Bắc Kạn– Phòng Giao dịch huyện C.

Tổng giá trị tài sản chị Lê Thị L được chia là 786.435.000đ (Bảy trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng) và số tiền 304.298.000đ (Ba trăm linh tư triệu hai trăm chín mươi tám nghìn đồng) do anh H thanh toán trị giá tài sản chênh lệch.

Về án phí:

- Chị Lê Thị L và anh Nguyễn Huy H mỗi người phải chịu 44.722.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Anh Nguyễn Huy H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 07668 ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

Việc thi hành án dân sự đối với số tiền chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

"*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này"

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND huyện C, BK;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (2b);
- Chi cục THADS huyện C, BK;
- Các đương sự (3b);
- UBND xã T, V, Thái Nguyên (1b);
- Phòng KTNV TATBK (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hoa